

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

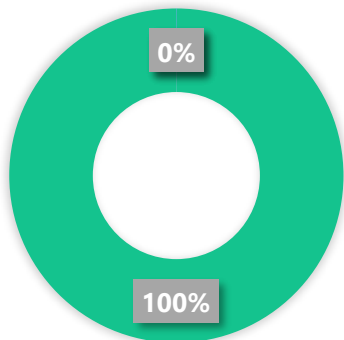
Giá hiện tại (VNĐ)	36,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,233
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,825
SL cổ phiếu LH	31,434,237
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,144,265
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	336
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,132

P/E

EPS

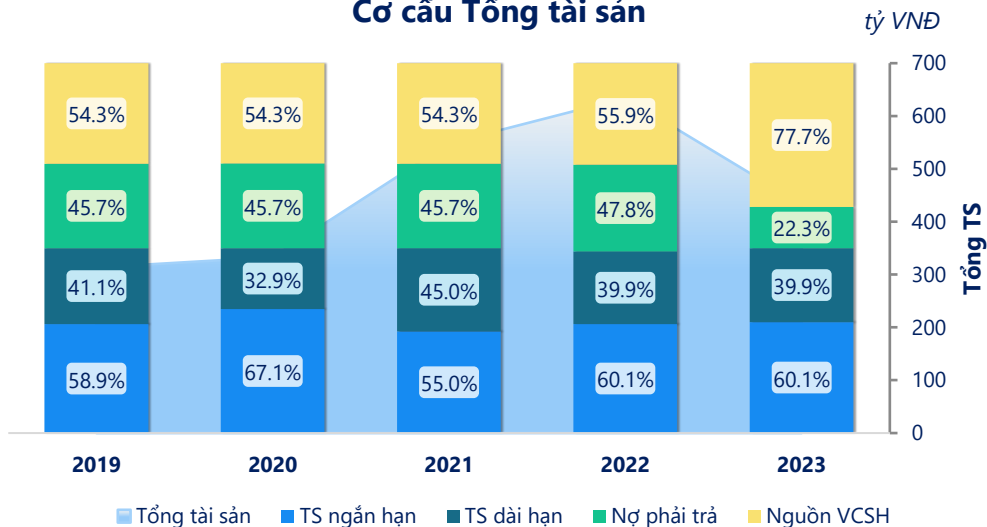
	YTD	1T	3T	6T
GKM	52.7%	12.1%	7.8%	-15.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

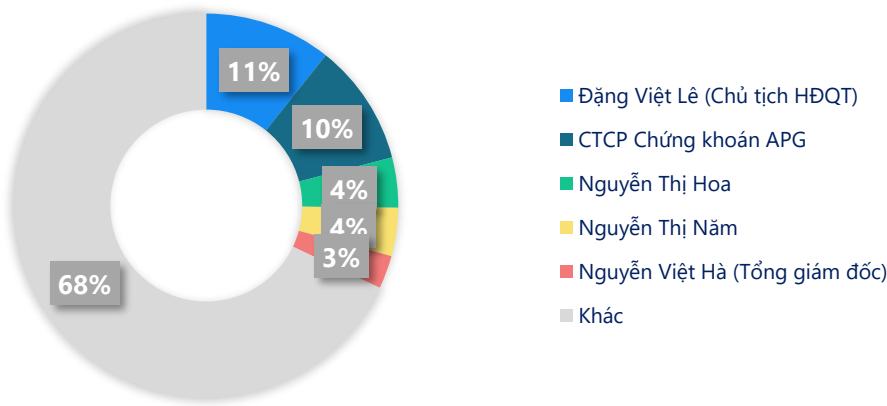
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của GKM năm 2023 đạt 432.9 tỷ đồng, giảm 31.8% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

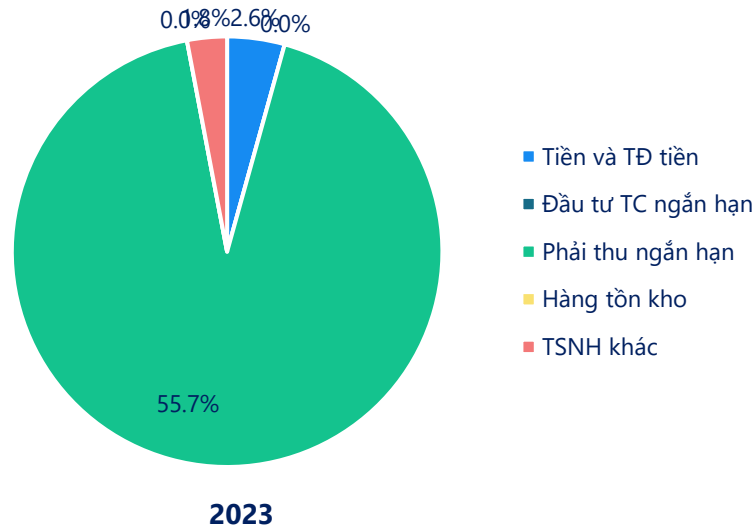
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 100.0%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.05% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Đặng Việt Lê (Chủ tịch HĐQT) sở hữu 10.7%, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán APG nắm giữ 10.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hoa nắm giữ 4.22%.

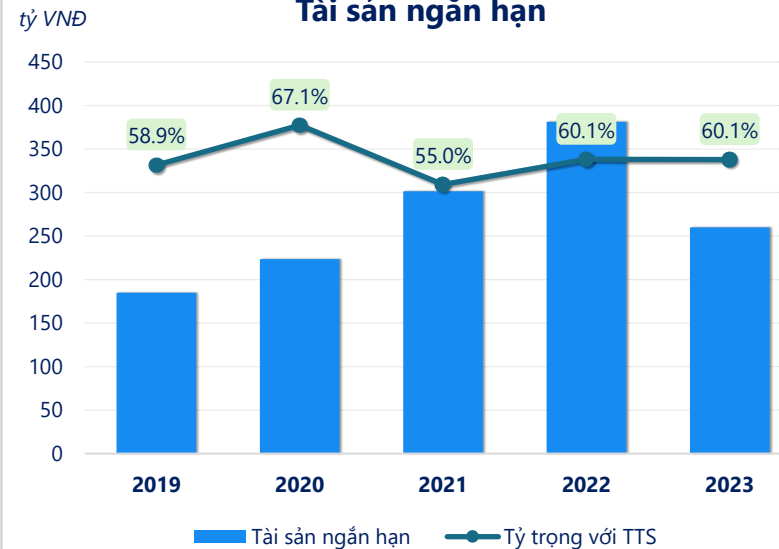
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



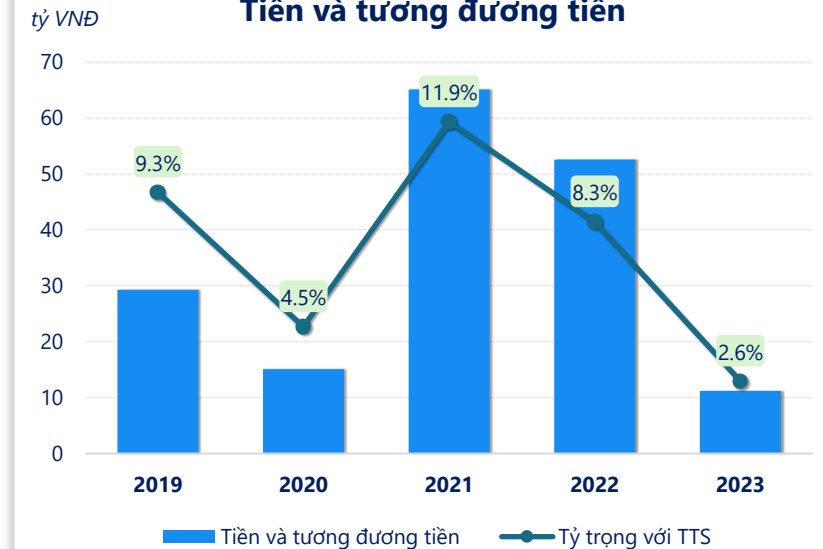
Tài sản ngắn hạn của GKM năm 2023 giảm 31.8% so với năm trước, đạt 260.0 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 60.1% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 55.7%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.59% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

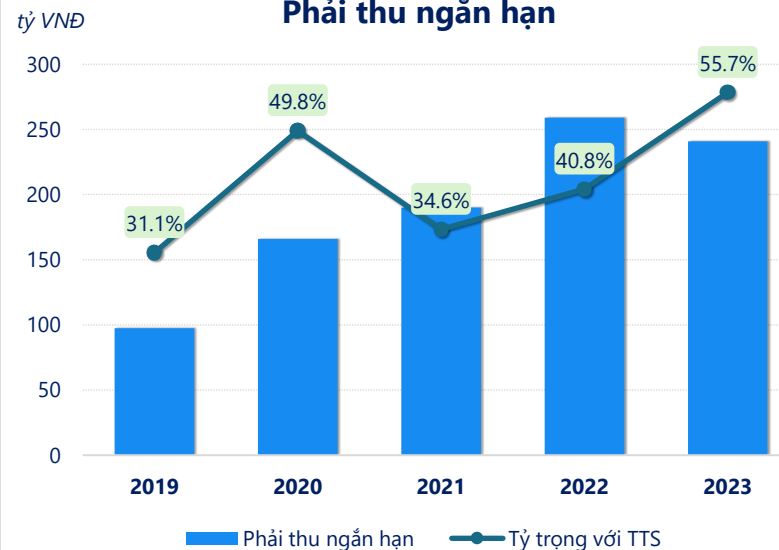
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



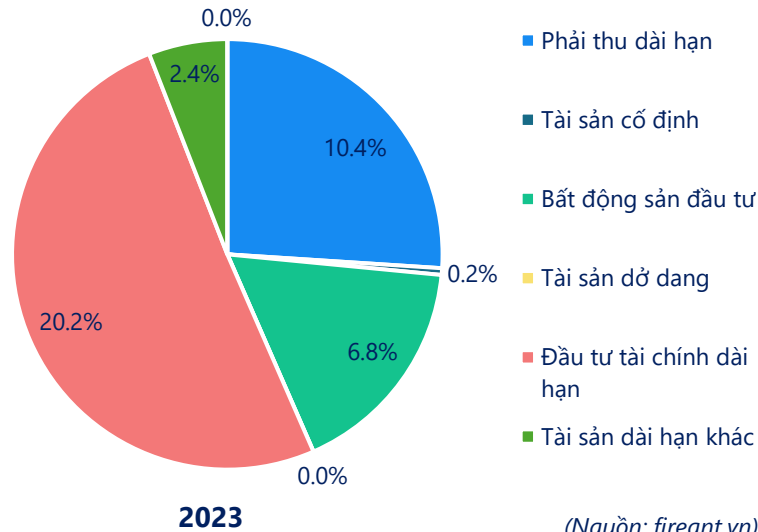
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho

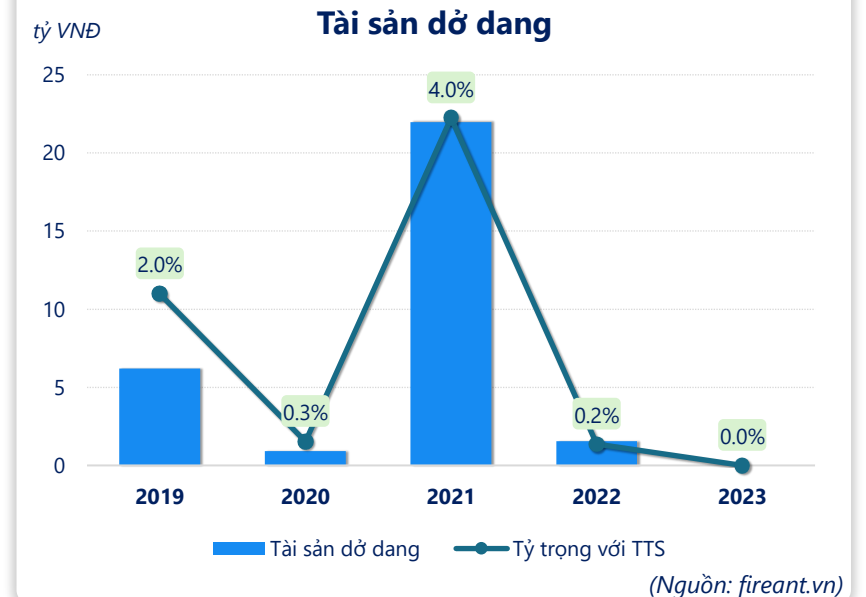
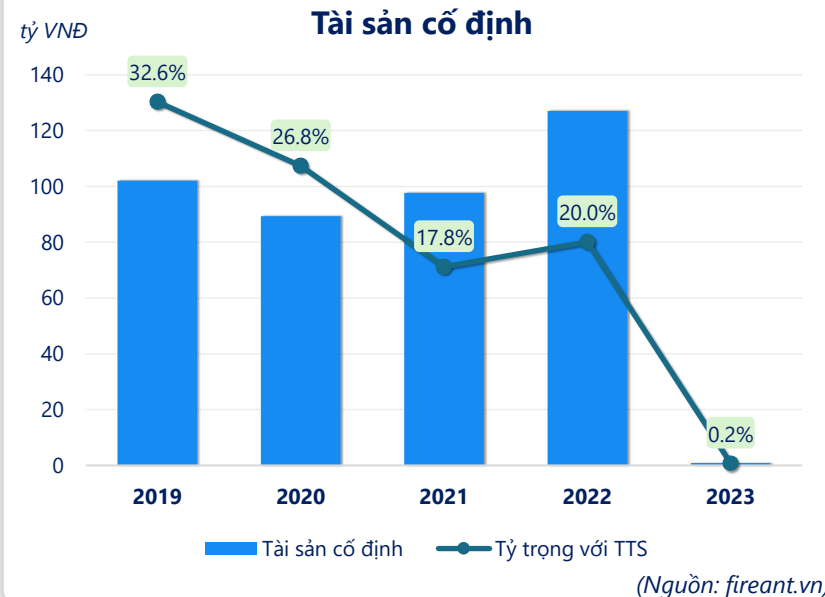
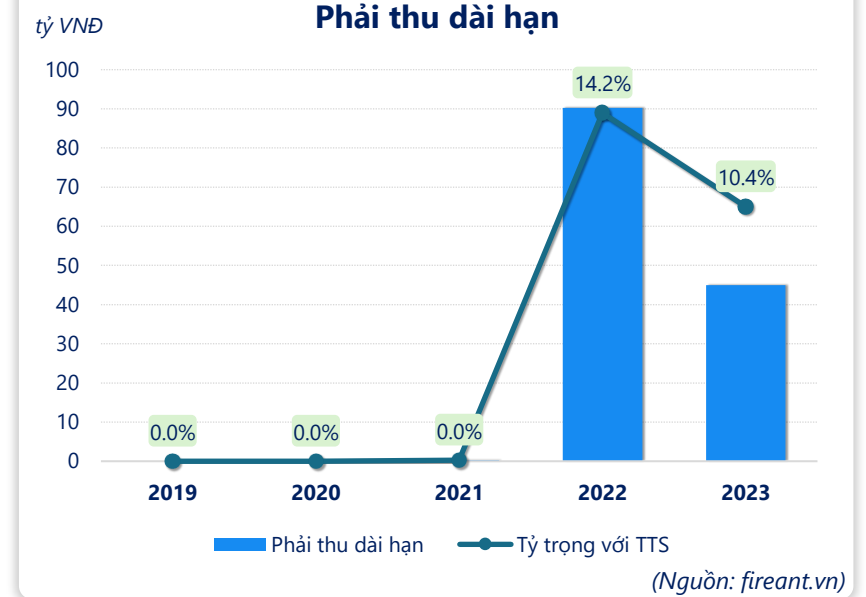
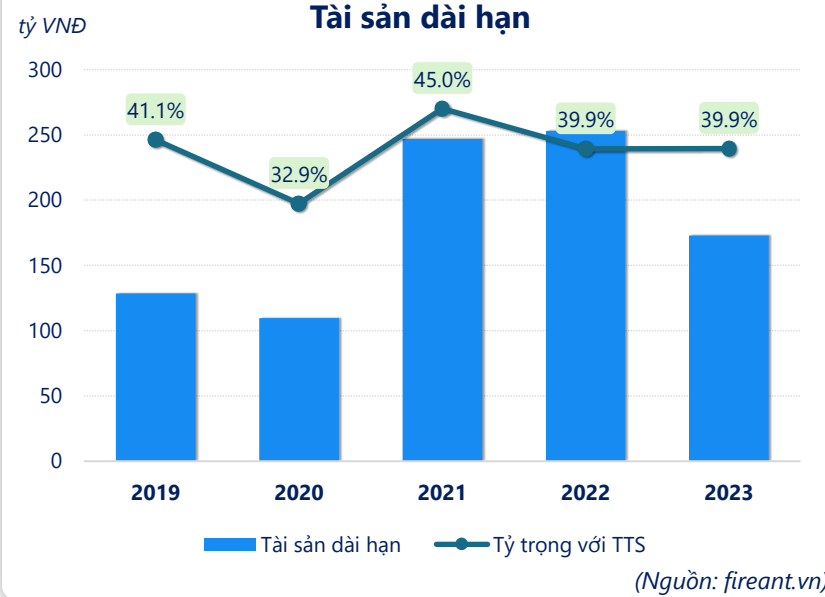


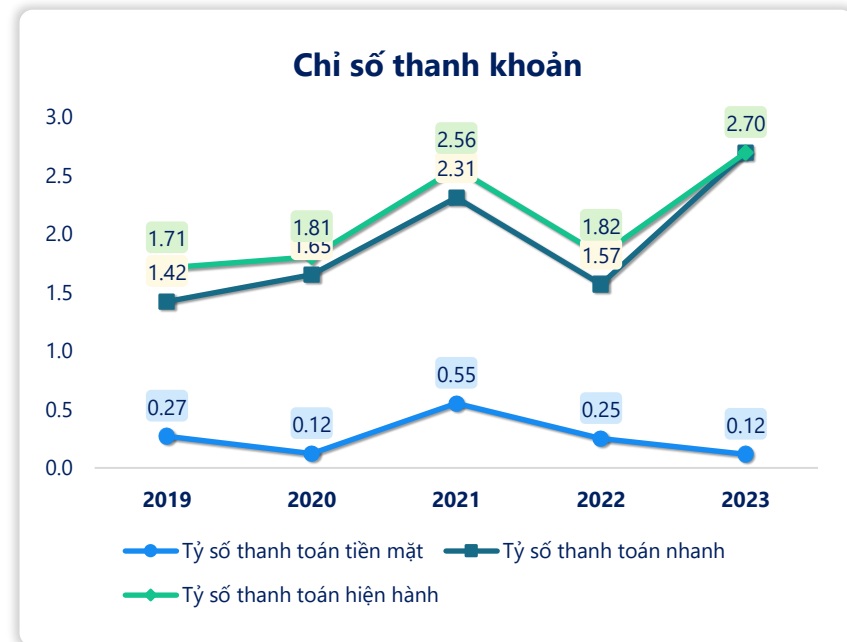
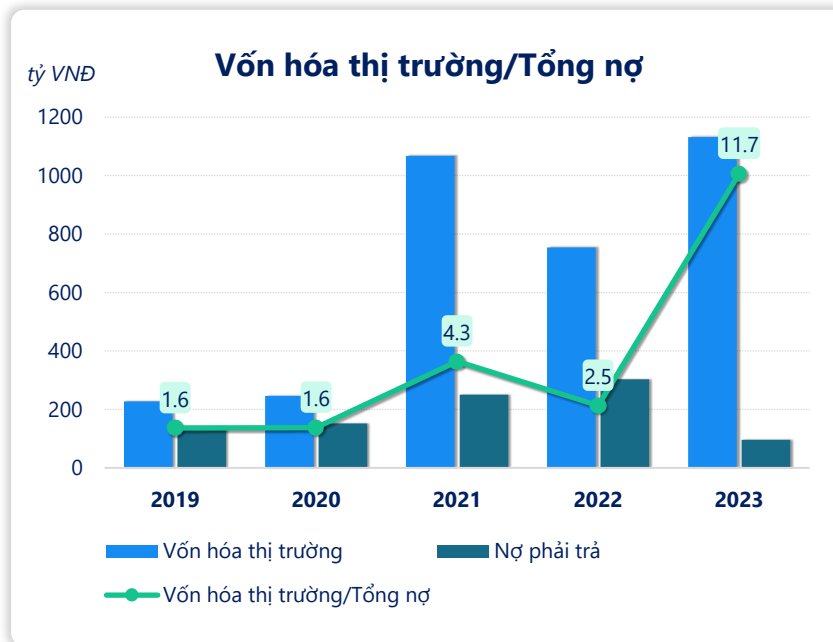
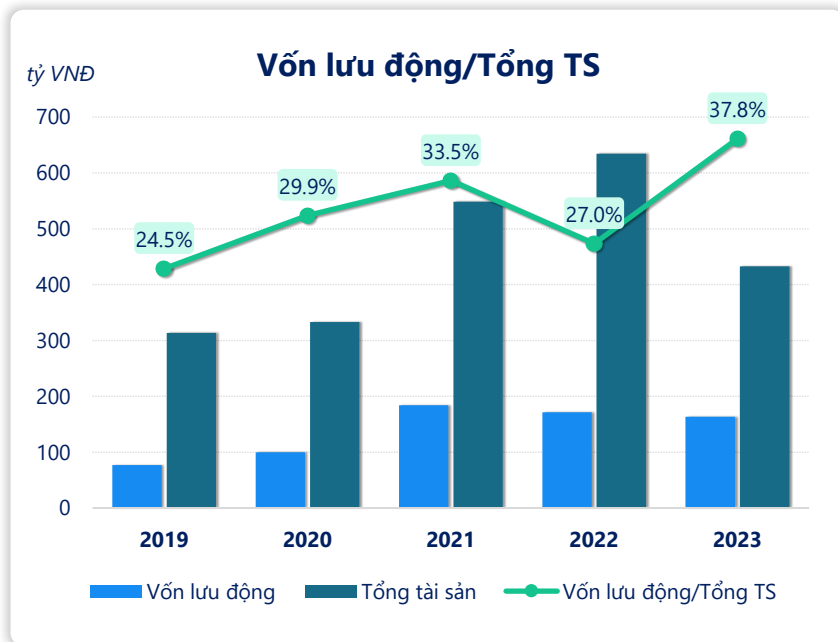
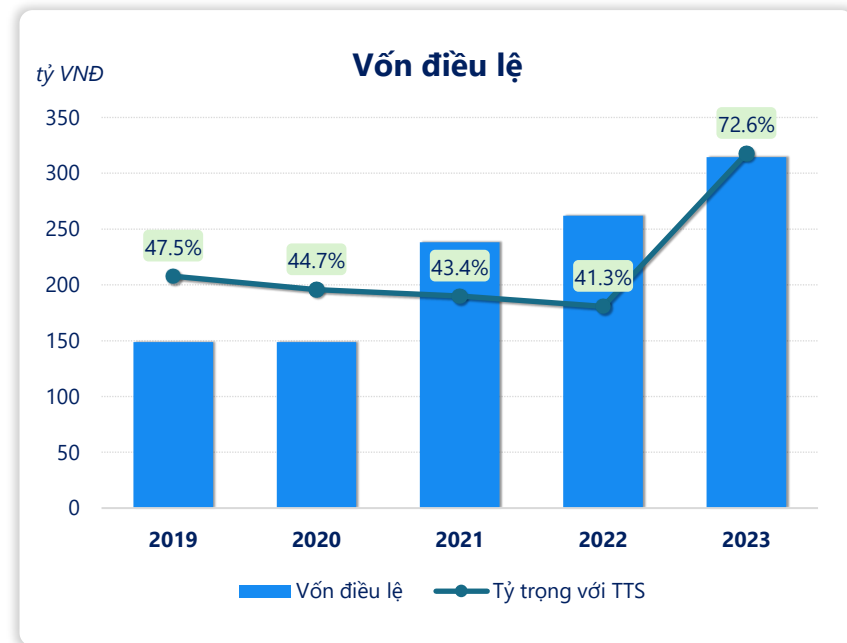
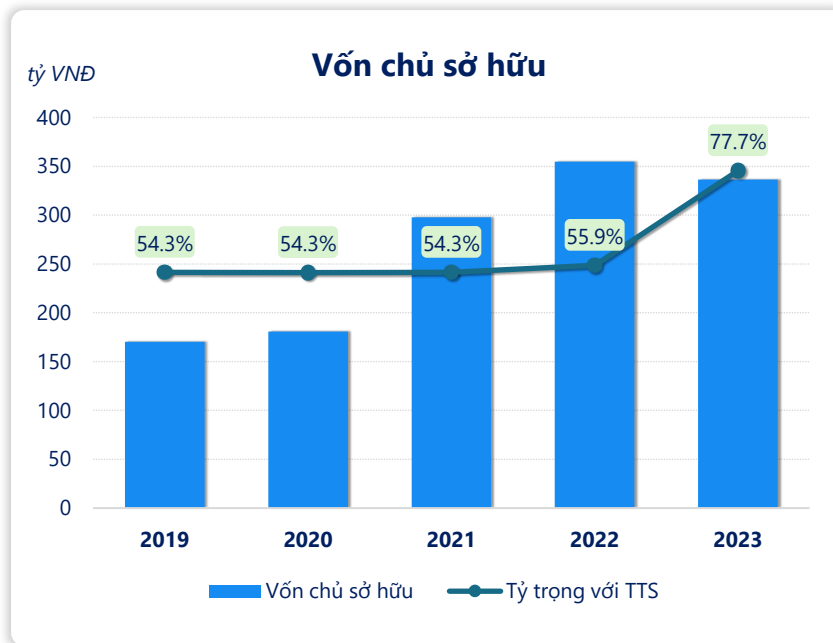
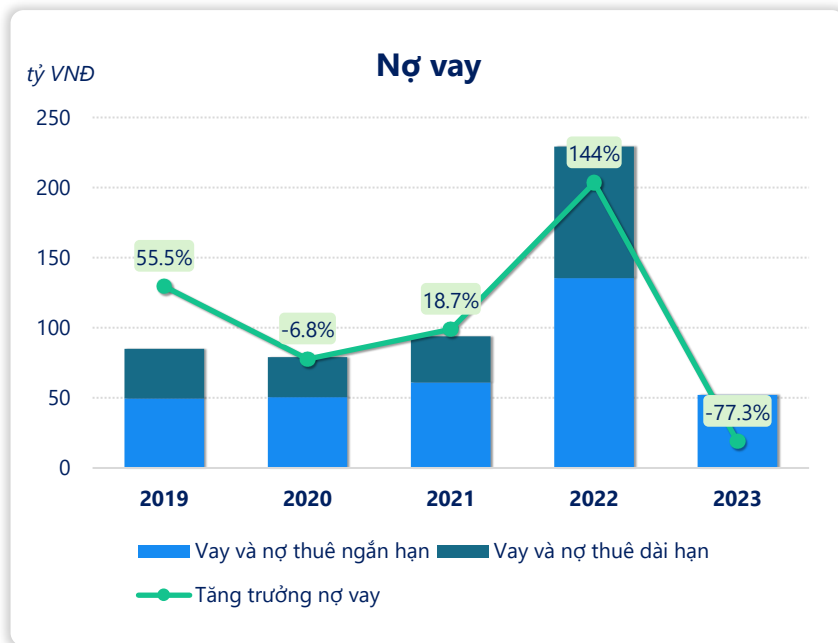
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt 172.9 tỷ đồng giảm 31.7% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 39.9%. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 20.2%, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>433</b>	<b>634</b>	<b>-31.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>260</b>	<b>381</b>	<b>-31.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.2	52.6	-78.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	241	259	-6.9%
Hàng tồn kho	0	51.9	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	7.78	17.8	-56.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>173</b>	<b>253</b>	<b>-31.7%</b>
Phải thu dài hạn	45.0	90.2	-50.1%
Tài sản cố định	0.87	127	-99.3%
Bất động sản đầu tư	29.2	0	
Tài sản dở dang	0	1.56	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	87.5	3.00	2818%
Tài sản dài hạn khác	10.2	31.1	-67.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>96.4</b>	<b>303</b>	<b>-68.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>96.4</b>	<b>210</b>	<b>-54.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.1	136	-61.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	45.8	-34.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>93.7</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	93.7	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>336</b>	<b>355</b>	<b>-5.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>336</b>	<b>355</b>	<b>-5.1%</b>
Vốn điều lệ	314	262	20.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>156</b>	<b>170</b>	<b>236</b>	<b>312</b>	<b>388</b>
Giá vốn hàng bán	132	132	177	237	324
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.8</b>	<b>37.6</b>	<b>59.7</b>	<b>74.7</b>	<b>64.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.09	0.00	10.5	11.7	47.2
Chi phí TC	5.81	8.11	9.96	25.9	28.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.59</b>	<b>7.46</b>	<b>9.12</b>	<b>23.8</b>	<b>26.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.83	7.85	13.7	26.0	14.3
Chi phí QLDN	6.75	8.73	5.73	9.75	17.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.46</b>	<b>12.9</b>	<b>40.9</b>	<b>24.8</b>	<b>50.5</b>
Lợi nhuận khác	-1.23	-1.41	1.42	-1.56	-0.88
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.23</b>	<b>11.5</b>	<b>42.3</b>	<b>23.2</b>	<b>49.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.62</b>	<b>10.4</b>	<b>35.2</b>	<b>18.3</b>	<b>39.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.72</b>	<b>10.4</b>	<b>35.1</b>	<b>18.1</b>	<b>39.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.53	-10.9	28.8	-90.2	36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.4	2.49	-176	27.7	-47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.3	-5.73	197	50.0	-30.9
Tiền đầu kỳ	44.9	29.3	15.1	65.1	52.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-15.7</b>	<b>-14.2</b>	<b>50.0</b>	<b>-12.5</b>	<b>-41.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.3	15.1	65.1	52.6	11.2